

Số: /KH-UBND Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Bảo tồn và phát triển làng nghề giai đoạn 2026-2030 gắn với Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo tồn và Phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-BNN-KTHT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Kế hoạch Bảo tồn và phát triển làng nghề giai đoạn 2026-2030 gắn với Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (gọi tắt là Kế hoạch Bảo tồn và phát triển làng nghề), với các nội dung cụ thể sau:

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN VÀ CÔNG TÁC BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

1. Thực trạng phát triển ngành nghề nông thôn

Ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh thời gian qua phát triển khá đa dạng với 05 nhóm ngành trọng điểm, bao gồm: Chế biến, bảo quản nông, lâm thủy sản; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, cơ khí nhỏ; Sản xuất, kinh doanh sinh vật cảnh và các loại hình dịch vụ phục vụ đời sống, sản xuất nông thôn. Hoạt động này đã thu hút được 65.522 lao động, trong đó lực lượng lao động thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn (82%), góp phần quan trọng vào công tác giải quyết việc làm và ổn định an sinh xã hội tại địa phương.

Về tổ chức sản xuất, toàn tỉnh hiện có 7.521 cơ sở sản xuất kinh doanh, đạt tổng doanh thu khoảng 34.692 tỷ đồng với thu nhập bình quân đầu người đạt 8,1 triệu đồng/tháng. Đáng chú ý, kinh tế hộ gia đình vẫn là lực lượng nòng cốt khi chiếm tới 97,61% tổng số cơ sở (tương đương 7.341 hộ), giữ vai trò chủ đạo trong việc duy trì diện mạo ngành nghề nông thôn và là nền tảng để hình thành,

phát triển các loại hình kinh tế tập thể như tổ hợp tác và hợp tác xã.

Tuy nhiên, thực trạng sản xuất vẫn bộc lộ nhiều hạn chế do đặc thù quy mô nhỏ lẻ và phân tán. Điển hình là nhóm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ hiện có mức thu nhập thấp nhất (khoảng 5,2 triệu đồng/người/tháng) do các nguyên nhân chủ yếu như: Công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chủ yếu dựa vào thủ công nên năng suất thấp và chất lượng thiếu đồng đều; thiếu vốn đầu tư để mở rộng quy mô và cải tiến kỹ thuật. Bên cạnh đó, trình độ quản trị và tay nghề lao động phần lớn dựa trên hình thức tự truyền nghề, chưa qua đào tạo bài bản, dẫn đến việc thiếu khả năng thiết kế mẫu mã mới, xây dựng thương hiệu và tiếp cận các thị trường xuất khẩu lớn. Việc sản xuất còn mang tính thời vụ, thiếu sự liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị khiến sản phẩm có giá trị gia tăng thấp và sức cạnh tranh chưa cao.

2. Thực trạng hoạt động của các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Tính đến nay, toàn tỉnh đã công nhận 53 làng nghề, làng nghề truyền thống và 01 nghề truyền thống, tập trung chủ yếu vào các nhóm ngành thế mạnh của địa phương. Khu vực làng nghề hiện đang duy trì hoạt động cho 5.862 cơ sở với 26.053 lao động, đóng góp doanh thu ước đạt 1.432,04 tỷ đồng. Mặc dù thu nhập bình quân tại khu vực này còn khiêm tốn (khoảng 4,46 triệu đồng/người/tháng), nhưng đã có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm ngành; trong đó nhóm sinh vật cảnh đạt hiệu quả kinh tế khá nhất, trong khi nhóm thủ công mỹ nghệ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc cải thiện thu nhập cho người lao động.

Trước thực tế đó, các địa phương đã và đang tích cực hỗ trợ các cơ sở sản xuất trong việc đăng ký bảo hộ, chứng nhận nhãn hiệu và đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại. Mục tiêu trọng tâm là gắn kết chặt chẽ phát triển làng nghề với Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tạo đà để nâng cao giá trị sản phẩm truyền thống và phát huy lợi thế đặc thù của địa phương trong giai đoạn tới.

3. Đánh giá chung

3.1. Kết quả đạt được

Công tác phát triển ngành nghề nông thôn thời gian qua luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy Đảng và chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ được ban hành kịp thời, đồng bộ với công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn phát triển ổn định.

Sự phát triển của các ngành nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống đã đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Hoạt động này không chỉ tạo điều kiện để các địa phương tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng gắn với phát triển du lịch, mà còn giải quyết hiệu quả vấn đề việc làm tại chỗ cho một lượng lớn lao động nông nhân. Đặc biệt, ngành nghề nông thôn đã tạo cơ hội thu nhập ổn định cho các đối tượng yếu thế như người

khuyết tật, phụ nữ và hộ nghèo, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Thông qua đó, người dân khu vực nông thôn có thể yên tâm lao động, sản xuất và làm giàu trên chính quê hương của mình.

3.2. Những khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực, ngành nghề nông thôn hiện vẫn chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế vốn có của địa phương. Thực trạng sản xuất còn mang tính tự phát, phân tán và thiếu tính bền vững; quy mô sản xuất chủ yếu vẫn nằm ở cấp độ hộ gia đình, tận dụng không gian sinh hoạt dẫn đến cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, gây áp lực lớn lên việc xử lý chất thải và bảo vệ môi trường nông thôn.

Đáng chú ý, chất lượng sản phẩm còn thiếu tính đồng nhất, mẫu mã chậm đổi mới và chưa bắt nhịp được với thị hiếu đa dạng của người tiêu dùng, nhất là đối với nhóm hàng thủ công mỹ nghệ. Việc quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chưa thực sự được chuẩn hóa. Đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi có xu hướng giảm dần, trong khi lực lượng lao động trẻ kế cận còn thiếu kỹ năng nghề cao và tư duy quản trị thị trường hiện đại. Song song đó, các cơ sở sản xuất đang đối mặt với nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu đầu vào, thiết bị công nghệ lạc hậu và thiếu mặt bằng để mở rộng sản xuất tập trung. Vai trò của các chủ thể trong việc liên kết chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại còn mờ nhạt, làm hạn chế sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề trên thị trường trong và ngoài nước.

II. KẾ HOẠCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn; nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh, góp phần tăng thu nhập, tạo việc làm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Gắn phát triển kinh tế nông thôn với công tác bảo vệ môi trường, tôn tạo cảnh quan và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, hướng tới mục tiêu xây dựng "Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tiếp tục duy trì và bảo tồn các làng nghề, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.
- Công nhận mới 02 làng nghề; 02 nghề truyền thống; phát triển từ 02 đến 03 làng nghề gắn với du lịch.
- Trên 80% làng nghề, làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả.
- Phân đầu 100% người lao động trong làng nghề được đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng vệ sinh an toàn lao động và kiến thức công nghệ thông tin cơ bản.
- Có ít nhất 50% số làng nghề có sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Có 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.
- Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành nghề nông thôn đạt khoảng 6,0 - 7,0%/năm.
- Thu nhập bình quân lao động trong các hoạt động ngành nghề nông thôn gấp 1,2 lần so với năm 2025.
- Thu hút thêm khoảng 20.000 lao động thường xuyên trong các hoạt động ngành nghề nông thôn.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực ngành nghề nông thôn là 80% và tỷ lệ được cấp bằng, chứng chỉ đạt 35%.
- Phân đầu hình thành các vùng nguyên liệu tập trung ổn định, đáp ứng 70% nhu cầu phát triển ngành nghề nông thôn

3. Định hướng đến năm 2045

Phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng bền vững, thông minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng các làng nghề gắn với không gian nông thôn xanh - sạch - đẹp, trở thành các trung tâm bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của địa phương kết hợp ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và quản trị chuỗi giá trị.

III. ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1. Định hướng phát triển theo nhóm ngành nghề nông thôn

1.1. Nhóm chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản

- Nâng tỷ lệ sử dụng máy móc, thiết bị và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường vào các khâu sản xuất phù hợp. Kết hợp phương pháp sản xuất truyền thống và hiện đại nhằm bảo tồn, phát huy các sản phẩm làng nghề đặc trưng của địa phương.

- Cải tiến quy trình sản xuất theo chuỗi, đảm bảo dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và hướng tới xuất khẩu.

1.2. Nhóm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

- Phát triển các mẫu mã sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; phát triển sản xuất theo hướng làm quà tặng, đồ lưu niệm phục vụ đối tượng là khách du lịch.

- Tăng cường hợp tác và liên kết giữa các làng nghề thủ công mỹ nghệ, kết hợp các nguyên, vật liệu tạo ra sản phẩm mới, độc đáo, có tính nghệ thuật, có khả năng sử dụng cao.

- Khuyến khích sử dụng nguyên liệu mới có nguồn gốc rõ ràng, thân thiện với môi trường thay thế cho các nguyên liệu truyền thống đang dần khan hiếm.

- Đào tạo và hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi và người lao động tham gia các khóa học thiết kế mẫu mã, tạo hình, phối màu, phối hợp chất liệu trong sản xuất giúp nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo của ngành thủ công mỹ nghệ.

1.3. Nhóm xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn

- Nâng cao năng lực các cơ sở xử lý, chế biến tạo ra các loại nguyên liệu mới, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành nghề nông thôn; chú trọng sản xuất nguyên liệu tái chế, thân thiện với môi trường.

- Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn được cấp chứng chỉ bền vững; Kết nối với các nhà máy sơ chế, chế biến, sản xuất các sản phẩm ngành nghề nông thôn, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

- Hình thành các điểm sơ chế, chế biến các nguyên liệu cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn.

1.4. Nhóm sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ

- Tập trung sản xuất các sản phẩm có tiềm năng, có tính thương mại cao đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Kết hợp các nguyên liệu, vật liệu khác nhau, tạo ra các sản phẩm mới đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng, kích thước.

1.5. Nhóm sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh

Tập trung phát triển ngành hoa kiểng trở thành ngành hàng chiến lược cấp tỉnh của Đồng Tháp theo hướng bền vững, có giá trị gia tăng cao, tăng cường liên kết giữa các hình thức kinh tế hợp tác nông hộ với doanh nghiệp; gắn với phát triển du lịch.

1.6. Nhóm dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn

- Hình thành hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh của người dân ở nông thôn.

- Đa dạng hoá các loại hình và mở rộng quy mô các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống ở khu vực nông thôn; chuyển dịch cơ cấu từ sản xuất nông nghiệp sang cung cấp các loại dịch vụ, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân khu vực nông thôn.

2. Bảo tồn và phát triển làng nghề

- Bảo tồn, khôi phục các làng nghề, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền, gắn với du lịch.

- Xây dựng các kênh phân phối, giới thiệu sản phẩm làng nghề; phong tặng, tôn vinh và phát triển đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi, người lao động trong các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Thành lập một số hội nghề phù hợp với địa phương; hỗ trợ thiết kế mẫu mã, hoàn thiện sản phẩm, thông tin thị trường phục vụ bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề.

3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Kết nối, tiêu thụ sản phẩm với các đô thị lớn trong nước; đa dạng hoá

các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao; liên kết phát triển các dịch vụ du lịch nông thôn, du lịch làng nghề.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu bằng cách đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu và khai thác các thị trường tiềm năng.

- Tham gia các sự kiện quy mô vùng, cả nước và quốc tế nhằm quảng bá, xúc tiến thương mại, trao đổi kinh nghiệm về phát triển các sản phẩm ngành nghề nông thôn.

4. Bảo vệ môi trường gắn với phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch làng nghề

- Hướng dẫn xử lý môi trường, phổ biến công nghệ xử lý môi trường phù hợp để hỗ trợ làng nghề phát triển bền vững; thường xuyên kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề; giữ gìn và duy trì cảnh quan nông thôn bảo đảm xanh, sạch đẹp.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn, du lịch làng nghề trong xây dựng nông thôn mới; thu hút đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất; đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; phát huy các giá trị văn hoá truyền thống nông thôn; đa dạng hoạt động trải nghiệm du lịch làng nghề, du lịch nông thôn.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN *(Chi tiết Phụ lục đính kèm)*

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động tham mưu, đề xuất bố trí kinh phí thực hiện từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; chương trình khuyến công, khuyến nông và các chương trình mục tiêu của Trung ương hỗ trợ; nguồn đầu tư hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, ngân sách xã, phường; thực hiện lồng ghép vào các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, giám sát, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch này. Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, chủ trì xây dựng và ban hành kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra (thời gian hoàn thành trước ngày 15/01 hằng năm). Đồng thời, là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và tổng hợp toàn diện tình hình thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh để kịp thời tham mưu, đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả.

Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường định kỳ trước ngày 30 tháng 6 hằng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm (đối

với báo cáo tổng kết năm); hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan cấp trên. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết để đánh giá tiến độ, hiệu quả triển khai; đồng thời, đề xuất giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

2. Các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung công việc được phân công tại Kế hoạch này, chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện riêng biệt hoặc triển khai lồng ghép vào kế hoạch công tác của đơn vị; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường để xác định các nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên bố trí nguồn lực triển khai thực hiện hiệu quả.

Thực hiện chế độ thông tin báo cáo hằng năm: Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 5) và báo cáo năm (trước ngày 01 tháng 12), các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường tiến hành đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị và địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các đơn vị kịp thời thông tin về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (*báo cáo*);
- Cục KTHT và PTNT;
- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUB : CVP và các PCVP, P.TH;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT(NTB).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phước Thiện